

Bản án số: 32/2022/HS-PT
Ngày 19 tháng 01 năm 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tài;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;
Ông Nguyễn Huyền Cường.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Hưng, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Điệp, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 949/2021/TLPT- HS ngày 26 tháng 10 năm 2021 đối với bị cáo Âu Thị Đ, do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2021/HSST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**** Bị cáo bị kháng cáo:***

Âu Thị Đ (tên gọi khác: Không), sinh ngày 02/6/1989 tại tỉnh Tuyên Quang. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Xạ H, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: lớp 12/12; dân tộc: Cao lan; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Âu Văn C (đã chết) và bà Ninh Thị C1; có chồng Trần Quang Th1 và có 02 con; chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/3/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang. Có mặt tại phiên tòa;

**** Người bào chữa cho bị cáo:*** Luật sư Ma Ngọc Kh - Văn phòng luật sư Ngọc Kh, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang. Có mặt;

**** Bị hại có kháng cáo:***

1. Bà Lục Thị Th2, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn Trung Th3, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn Đá Tr, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt;

3. Bà Lý Thị Thu H1, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn Trung Th3, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt. Ủy quyền cho bà Lục Thị Th2 - Văn bản ủy quyền ngày 18/01/2022; bà Th2 có mặt;

4. Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn Đá Tr, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt;

5. Chị Nguyễn Thị Th4, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn Thượng B, xã Quyết Th5, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt. Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn S – Văn bản ủy quyền ngày 18/01/2022; ông S có mặt;

6. Ông Bạch Quang D1, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn Đá Tr, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt. Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim T - Văn bản ủy quyền ngày 18/01/2022; bà T có mặt;

7. Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn Hữu L1, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt;

8. Anh Phùng Văn H3, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn Đồng M, xã Văn Ph, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt;

9. Ông Hoàng Văn L2, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn Đá Tr, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt;

10. Anh Phạm Đình Đ1, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn Xạ H, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt;

11. Bà Trần Thị H4, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn Xạ H, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt;

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (Lý Thị Thu H1, Lý Thị Th2, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Thị Kim T, Phùng Văn H3):* các luật sư Ngô Phương M1, Bùi Minh Đ2 - Công ty Luật Sao Thủ Đô, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Các luật sư đều có mặt;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* anh Trần Quang Th1, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Xạ H, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Âu Văn S1, chị Vi Thị C2 không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2020 đến tháng 8/2020, Âu Thị Đ, sinh năm 1989, trú tại thôn Xạ H, xã Đông Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang đã lấy lý do cần tiền đáo nợ ngân hàng để lừa vay và chiếm đoạt tiền của nhiều người trên địa bàn huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Ngày 28/5/2020, Đ đến nhà bà Lục Thị Th2 hỏi vay 50.000.000 đồng, lấy lý do sử dụng để đáo nợ ngân hàng và hẹn sau vài ngày sẽ trả. Bà Th2 đồng ý, viết giấy vay tiền đưa cho Đ ký, sau đó bà Th2 giao đủ số tiền trên cho Đ vay. Đến ngày 24/6/2020, cùng lý do cần tiền để đáo nợ ngân hàng, Đ tiếp tục đến nhà bà Th2 hỏi vay 50.000.000 đồng và hẹn sau khi đáo nợ xong sẽ trả hết cho bà Th2 khoản vay này và khoản vay ngày 28/5/2020. Bà Th2 đồng ý, viết giấy vay tiền đưa cho Đ ký và giao đủ số tiền trên cho Đ.

Tổng cộng hai lần Đ vay của bà Th2 số tiền là 100.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này, Đ không sử dụng đáo hạn ngân hàng như đã nói với bà Th2 lúc vay tiền, mà sử dụng để chi tiêu cá nhân hết. Bà Th2 đã nhiều lần yêu cầu Đ trả lại số tiền trên, nhưng Đ không có khả năng trả nợ, nên đến nay Đ chưa trả tiền cho bà Th2.

2. Sáng ngày 26/5/2020, Đ đến nhà bà Nguyễn Thị Kim T hỏi vay 100.000.000 đồng với lý do để sử dụng đáo nợ ngân hàng và hẹn sau một vài ngày sẽ trả tiền. Bà T đồng ý, yêu cầu Đ viết giấy vay tiền và giao đủ số tiền trên cho Đ. Chiều cùng ngày, Đ tiếp tục đến nhà bà T hỏi vay 110.000.000 đồng và nói dối là sử dụng để đáo nợ ngân hàng cho em trai Đ là Âu Văn S1 (S1 không nhờ Đ vay số tiền này). Bà T đồng ý, yêu cầu Đ viết giấy vay tiền và đã giao số tiền trên cho Đ.

Ngày 30/5/2020, Đ một mình đến nhà bà T trình bày việc đáo nợ ngân hàng bị chậm là do có sai sót trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cần phải làm thủ tục đính chính lại (thực tế không có sự việc trên), đồng thời Đ hỏi vay thêm của bà T 40.000.000 đồng để làm thủ tục. Sau khi nghe Đ trình bày, bà T đồng ý và

yêu cầu Đ viết giấy vay tiền, rồi giao đủ số tiền trên cho Đ.

Toàn bộ số tiền 250.000.000 đồng vay của bà T, Đ không sử dụng vào việc đáo nợ ngân hàng, mà chi tiêu cá nhân hết. Bà T đã nhiều lần yêu cầu Đ trả lại số tiền trên, nhưng do không có khả năng trả nợ, nên đến nay Đ không trả được tiền cho bà T.

3. Ngày 04/6/2020, cũng lấy lý do cần tiền để đáo nợ ngân hàng, Đ đã một mình đến nhà bà Lý Thị Thu H1 hỏi vay 70.000.000 đồng. Bà Hà đồng ý và viết giấy vay tiền đưa cho Đ ký, rồi đưa đủ số tiền trên cho Đ vay. Sau khi nhận tiền, Đ không sử dụng vào việc đáo nợ ngân hàng, mà mang toàn bộ số tiền trên trả cho bà Nguyễn Thị Thuý D1. Ngày 26/6/2020, Đ tiếp tục một mình đến nhà bà Hà hỏi vay 50.000.000 đồng với lý do để đáo nợ ngân hàng và hẹn sau 05 ngày sẽ trả hết các khoản tiền vay cho bà Hà. Do tin tưởng, bà H1 đã đồng ý và viết giấy vay tiền đưa cho Đ ký, rồi giao cho Đ đủ số tiền trên (Đ khai đã sử dụng toàn bộ số tiền này trả cho bà D1, nhưng bà D1 không thừa nhận việc cho Đ vay tiền, cũng như việc nhận số tiền trên).

Sau đó, bà Hà đã nhiều lần yêu cầu Đ trả lại toàn bộ số tiền vay là 120.000.000 đồng, nhưng do không có khả năng trả nợ, nên đến nay Đ không trả được tiền cho bà H1.

4. Ngày 24/6/2020, Đ bảo với anh Trần Quang Th1 (chồng của Đ) cùng đi đến nhà ông Nguyễn Thanh H2 để Đ vay tiền đáo nợ ngân hàng cho khách, sau khi đáo hạn xong sẽ trả ngay tiền cho ông H2, anh Th1 đồng ý đi cùng Đ (trước đó Đ đã gọi điện cho ông H2 hỏi vay tiền với lý do sử dụng để đáo nợ ngân hàng và được ông H2 đồng ý, nhưng yêu cầu phải có cả chồng của Đ cùng đến ký giấy vay tiền thì mới cho vay). Đến nơi, Đ trực tiếp thoả thuận với ông H2 để vay số tiền 150.000.000 đồng, sau đó Đ viết giấy vay tiền và bảo anh Th1 cùng ký tên. Sau khi cầm giấy vay tiền của vợ chồng Đ, ông H2 đã giao đủ cho Đ 150.000.000 đồng.

Khi về đến nhà, Đ nói với anh Th1 là mang tiền đi làm thủ tục đáo nợ ngân hàng cho khách, nhưng thực tế Đ đã đem số tiền trên đến trả cho bà Nguyễn Thị Th4. Đến thời gian hẹn, ông H2 nhiều lần yêu cầu Đ trả lại 150.000.000 đồng, nhưng do không có khả năng trả nợ, nên đến nay Đ không trả được số tiền trên cho ông H2.

5. Khoảng tháng 5/2020, Đ vay của bà Nguyễn Thị Th4 300.000.000 đồng và sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Ngày 24/6/2020, Đ đã trả cho bà Th4 số

tiền trên (số tiền trả cho bà Th4 do Đ vay của ông Nguyễn Thanh H2 150.000.000 đồng, vay của bà Nguyễn Thị Thuý Dân 150.000.000 đồng).

Đến ngày 15/7/2020, Đ một mình đến nhà bà Th4 hỏi vay 50.000.000 để sử dụng đáo nợ ngân hàng; bà Th4 đồng ý, bảo Đ viết giấy vay tiền và đưa cho Đ số tiền trên. Ngày hôm sau, Đ tiếp tục hỏi vay của bà Th4 100.000.000 đồng, cùng với lý do để đáo nợ ngân hàng và hẹn sau khi đáo nợ xong sẽ trả hết cho bà Th4 các khoản vay, do tin tưởng, bà Th4 đã đồng ý, sau khi Đ viết giấy vay tiền, bà Th4 đã đưa số tiền trên cho Đ vay (Đ khai sử dụng số tiền 150.000.000 đồng vay của bà Th4 để trả cho bà D1, nhưng bà D1 không thừa nhận việc cho Đ vay và cũng không được nhận số tiền của Đ).

Sau đó, bà Th4 đã nhiều lần yêu cầu Đ trả 150.000.000 đồng, nhưng do Đ không có khả năng trả nợ, nên đến nay Đ không trả được số tiền trên cho bà Th4.

6. Ngày 28/7/2020, Đ đến nhà ông Bạch Quang D1, hỏi vay tiền hộ cho em trai Đ là Âu Văn S1 để lấy vốn làm ăn (anh S1 không nhờ Đ vay khoản tiền này), ông D1 đồng ý cho Đ vay 10.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/ tháng. Sau khi Đ viết giấy vay tiền đưa cho ông D1 giữ, ông Dân đã giao đủ số tiền trên cho Đ vay. Đ khai đã sử dụng tiền vay của ông D1 để trả tiền mua nguyên liệu làm hàng ăn sáng cho bà Trương Thị Ng. Ông D1 đã nhiều lần yêu cầu Đ trả tiền, nhưng Đ chưa trả.

7. Ngày 10/7/2020, Đ đến hỏi vay của bà Hoàng Thị L 150.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng cho khách và hẹn trong 01 tuần sẽ trả lại tiền, bà L đồng ý. Do số tiền cá nhân chỉ có 125.000.000 đồng nên bà L vay thêm 25.000.000 đồng của chị Phùng Thị H5, trú tại thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội (chị H5 chuyển số tiền trên đến số tài khoản do Đ cung cấp). Cùng ngày, bà L đã đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Sơn D, rút tiền trong số tiết kiệm cho đủ 125.000.000 đồng để cho Đ vay. Đ nhờ anh Âu Văn S1 và chị Vi Thị C2 (là em của Đ) đến nhận tiền.

Số tiền vay được, Đ trả nợ cho anh Nguyễn Văn Săn, trú tại thôn Cầu Khoai, xã Tân Thanh, huyện Sơn D 123.500.000 đồng; số tiền còn lại Đ sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Đến hạn, bà L yêu cầu Đ trả lại tiền. Khoảng tháng 8/2020 (không xác định được ngày cụ thể), Đ đi cùng chị Vi Thị C2 đến nhà trả cho bà L 10.000.000 đồng và ký giấy vay nợ bà L số tiền 140.000.000 đồng; sau đó bà L tiếp tục yêu cầu Đ trả 140.000.000 đồng, nhưng Đ không có khả năng trả tiền cho bà L.

8. Do bị nhiều người đòi tiền nhưng không có khả năng trả, nên sáng ngày 13/8/2020, Đ hỏi vay của ông Phùng Văn H3 230.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng. Sau khi kiểm tra, xác định Đ có khoản vay 230.000.000 đồng tại Ngân hàng, ông H3 đồng ý cho Đ vay và đã đến Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Sơn D, lập 01 uỷ nhiệm chi để chuyển 230.000.000 đồng từ tài khoản của ông H3 đến tài khoản Đ mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Sơn D. Ngay sau đó, Đ tiếp tục hỏi vay ông H3 120.000.000 đồng, nói để đáo nợ ngân hàng cho em trai là Âu Văn S1 (anh S1 không nhờ Đ vay khoản tiền này), ông H3 đồng ý và làm thủ tục nộp số tiền 120.000.000 đồng vào tài khoản của Đ.

Đến chiều cùng ngày, Đ lại tiếp tục gọi điện cho ông H3 hỏi vay 120.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng cho ông Đỗ Quý Hà, trú tại thôn Phú Bình, xã C2 Tiến, huyện Sơn D (Ông Hà không nhờ Đ đáo nợ ngân hàng), ông H3 đồng ý và tiếp tục chuyển 120.000.000 đồng từ tài khoản của ông H3 đến tài khoản trên của Đ.

Tổng cộng Đ đã vay của ông H3 470.000.000 đồng. Số tiền vay được, Đ sử dụng trả nợ cho một số người: trả ông Nguyễn Văn Việt, trú tại thôn Hữu L1, xã Đông Th, huyện Sơn D 200.000.000 đồng; trả chị Lý Thị Thu H1, trú tại thôn Trung Th3, xã Đông Th, huyện Sơn D 100.000.000 đồng; trả ông Âu Văn S2, trú tại thôn Hữu L1, xã Đông Th, Sơn D 100.000.000 đồng; trả bà Đoàn Thị Th6, thôn Trung Thu, xã Đông Th, Sơn D 10.000.000 đồng; trả chị Trần Thị Hương, trú tại thôn Đá Tr, xã Đông Th, huyện Sơn D 7.000.000 đồng; trả bà Vương Thị Bích Thiện, trú tại thôn Hữu L1, xã Đông Th, huyện Sơn D 20.000.000 đồng; trả bà Hoàng Thị L, trú tại thôn Hữu L1, xã Đông Th, huyện Sơn D 10.000.000 đồng. Ngoài ra Đ khai sử dụng 18.000.000 đồng để trả tiền lãi cho ông Nguyễn Văn Việt, nhưng ông Việt không thừa nhận được nhận số tiền trên. Số tiền còn lại 5.000.000 đồng, Đ chi tiêu cá nhân hết.

Sau đó, ông H3 yêu cầu Đ trả 470.000.000 đồng đã vay, nhưng Đ không có khả năng trả tiền cho ông H3.

9. Khoảng 14 giờ ngày 08/8/2020, Đ đi một mình đến nhà ông Hoàng Văn L2 hỏi vay 30.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng cho mẹ đẻ là bà Ninh Thị C1 và hẹn sau 01 đến 02 ngày sẽ trả (bà Ninh Thị C1 không nhờ Đ đáo nợ ngân hàng). Ông L2 đồng ý và đưa tiền cho Đ, không yêu cầu Đ viết giấy vay tiền. Sau khi nhận được tiền, Đ sử dụng trả cho những người trước đó Đ đã vay gồm: ông Phan Văn Chiếu 9.000.000 đồng; ông Nguyễn Tiến Minh (thôn Xạ H xã Đông Th,

huyện Sơn D) 9.000.000 đồng; ông Âu Văn S2 6.000.000 đồng; bà Diêu Thị Xuân (thôn Đồng M, xã Văn Ph, huyện Sơn D) 6.000.000 đồng. Ông L2 yêu cầu Đ trả tiền nhưng Đ không có khả năng trả tiền cho ông L2.

10. Ngày 13/8/2020, Đ đi một mình đến nhà ông Phạm Đình Đ1 hỏi vay 35.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng và hẹn từ 03 đến 05 ngày sau sẽ trả tiền. Ông Đ1 đồng ý và đưa số tiền trên cho Đ vay (không yêu cầu Đ viết giấy vay tiền). Đ khai đã sử dụng số tiền vay của ông Đ1 để trả nợ cho bà Trương Thị Ngân, trú tại thôn Đông Ninh, xã Đông Th, huyện Sơn D 30.000.000 đồng; còn lại 5.000.000 đồng, Đ bù thêm 5.000.000 đồng thành 10.000.000 đồng để trả cho bà Hoàng Thị L, trú tại thôn Hữu L1, xã Đông Th, huyện Sơn D (bà L không thừa nhận được nhận số tiền trên). Đến ngày hẹn, ông Đ1 đã nhiều lần yêu cầu Đ trả số tiền trên, nhưng Đ không có khả năng trả nợ cho ông Đ1.

11. Ngày 17/8/2020, Đ đi một mình đến nhà bà Trần Thị H4 hỏi vay 10.000.000 đồng với lý do để sử dụng đáo nợ ngân hàng và hẹn sau từ 02 đến 03 ngày sẽ trả lại tiền. Bà H4 đồng ý, đưa số tiền trên cho Đ vay (không yêu cầu Đ viết giấy vay tiền). Sau khi nhận được tiền, Đ không sử dụng đáo hạn ngân hàng, mà chi tiêu cá nhân hết. Bà H4 đã nhiều lần yêu cầu Đ trả số tiền trên, nhưng Đ không có khả năng trả nợ cho bà H4.

Như vậy, Âu Thị Đ đã đưa ra thông tin gian dối là cần tiền để đáo nợ ngân hàng để lừa vay và chiếm đoạt của 11 bị hại với tổng số tiền là 1.465.000.000 đồng.

Tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của Âu Thị Đ trên các giấy tờ liên quan do bị hại giao nộp. Tại Bản Kết luận giám định số 33 ngày 25/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Tuyên Quang, kết luận:

- Chữ viết, chữ ký ghi tên Âu Thị Đ trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 (trừ chữ ký, chữ viết ghi tên Trần Quang Th1 dưới mục “Chồng”; chữ viết “13-7-2020 Th1 đường trả lãi 10 ngày = 150.000đ”, “Người nộp” và chữ ký, chữ viết ghi tên Nguyễn Thanh H2 dưới mục “Người nộp” ở mặt sau), A3 (trừ chữ ký, chữ viết ghi tên Trần Quang Th1 dưới mục “Chồng”), A4 (trừ chữ ký, chữ viết ghi tên Trần Quang Th1 tại góc dưới bên trái), A5 (trừ chữ ký, chữ viết ghi tên Trần Quang Th1 dưới mục “Chồng”), A6, A7, A9 (trừ chữ viết “Người nộp” và chữ ký, chữ viết ghi tên Nguyễn Thị Kim T), A15 với chữ viết, chữ ký đứng tên Âu Thị Đường trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người viết và ký.

Chữ ký, chữ viết ghi tên Âu Thị Đ dưới mục “Người vay tiền” trên các mẫu

cần giám định ký hiệu A8; dưới mục “Người vay trên mẫu cần giám định ký hiệu A12, A13, A14 với chữ viết, chữ ký đứng tên Âu Thị Đ trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người viết và ký.

Chữ viết “Người vay” và chữ ký, chữ viết ghi tên Âu Thị Đ dưới mục “Người vay” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A10, A11 với chữ viết, chữ ký đứng tên Âu Thị Đ trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người viết và ký.

- Chữ ký, chữ viết ghi tên Trần Quang Th1 dưới mục “Chồng” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3, A12, A13, A14; tại góc dưới bên trái trên mẫu cần giám định ký hiệu A4 với chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Quang Th1 trên mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người viết và ký.

- Chữ viết “Người nộp” và chữ ký, chữ viết ghi tên Nguyễn Thị Kim T trên mẫu cần giám định ký hiệu A9 với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Kim T trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người viết và ký.

- Chữ ký, chữ viết ghi tên Hoàng Thị L dưới mục “Người cho vay trên mẫu cần giám định ký hiệu A8 với chữ ký, chữ viết đứng tên Hoàng Thị L trên mẫu so sánh ký hiệu M4 là do cùng một người viết và ký.

- Chữ viết, chữ ký trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A15 với chữ viết, chữ ký đứng tên Bạch Quang D1 trên mẫu so sánh ký hiệu M5 không phải do cùng một người ký và viết.

- Chữ viết, chữ ký ghi tên Lý Thị Thu H1 (trừ chữ viết “Người vay” và chữ ký, chữ viết ghi tên Âu Thị Đ dưới mục “Người vay”) trên mẫu cần giám định ký hiệu A10, A11 với chữ ký, chữ viết đứng tên Lý Thị Thu H1 trên mẫu so sánh ký hiệu M6 là do cùng một người viết và ký.

- Chữ viết, chữ ký trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A15 với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Th4 trên mẫu so sánh ký hiệu M7 không phải do cùng một người ký và viết.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2021/HSST ngày 16/9/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, n khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt: Bị cáo Âu Thị Đ 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (22/3/2021).

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Âu Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang Th1 liên đới bồi thường cho bà Lục Thị Th2 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), chia ra: bị cáo Âu Thị Đ bồi thường số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), anh Trần Quang Th1 hoàn trả số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

- Buộc bị cáo Âu Thị Đ và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang Th1 liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kim T 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*), chia ra, bị cáo Âu Thị Đ bồi thường số tiền 145.000.000 (*Một trăm bốn mươi lăm triệu*), anh Trần Quang Th1 hoàn trả số tiền 105.000.000 đồng (*Một trăm linh năm triệu đồng*).

- Buộc bị cáo Âu Thị Đ và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang Th1 liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Thanh H2 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), chia ra: bị cáo Âu Thị Đ bồi thường số tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*), anh Trần Quang Th1 hoàn trả số tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*).

Buộc bị cáo Âu Thị Đ phải bồi thường cho các bị hại, cụ thể:

- Bồi thường cho bà Lý Thị Thu Hà 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*);

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Th4 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*);

- Bồi thường cho ông Bạch Quang Dân 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*);

- Bồi thường cho bà Hoàng Thị L 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*);

- Bồi thường cho ông Phùng Văn H3 470.000.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi triệu đồng*);

- Bồi thường cho ông Hoàng Văn L2 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*);

- Bồi thường cho ông Phạm Đình Đ1 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*);

- Bồi thường cho bà Trần Thị H4 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Tổng số tiền bị cáo Âu Thị Đ phải bồi thường cho các bị hại là 1.235.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

Tổng số tiền người có quyền lợi liên quan anh Trần Quang Th1 phải trả cho ba bị hại là Lục Thị Th2, chị Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Thanh H2 số tiền là 230.000.000đ (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*).

Kiến nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang tiếp tục xem xét làm rõ hành vi của Trần Quang Th1 về dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2021, bị hại Trần Thị H4, Nguyễn Thị Th4, Hoàng Văn L2, Hoàng Thị L, Phạm Đình Đ1, Lý Thị Thu Hà, Phùng Văn H3, kháng cáo với nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại, (1) thu hồi và kê biên chiếc xe máy BKS 22S21-26635 để đảm bảo một phần rất nhỏ thi hành án; (2) khởi tố hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức đối với Trần Quang Th1; (3) tăng hình phạt đối với bị cáo; bị hại Bạch Quang Dân, ngoài nội dung kháng cáo tại (1), (2), (3), còn thêm nội dung kháng cáo buộc bị cáo phải bồi thường cho Hội cựu chiến binh xã Đông Th tổng số tiền 19.000.000 đồng; bị hại Lục Thị Th2, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Thị Kim T ngoài nội dung kháng cáo tại (1), (2), (3) còn thêm nội dung kháng cáo đề nghị xem xét vai trò của Trần Quang Th1 đồng phạm với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Âu Thị Đ khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và công nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điều luật quy kết bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng, không oan. Bị cáo thừa nhận, chồng bị cáo Trần Quang Th1 cùng ký tên vào các giấy vay tiền của ông Nguyễn Thanh H2, bà Lục Thị Th2, bà Nguyễn Thị Kim T vì tại thời điểm đó anh Th1 và bị cáo cũng có một khoản vay tại ngân hàng sắp đến hạn thanh toán, nên vay để đáo nợ ngân hàng, anh Th1 không trực tiếp trao đổi, thoả thuận về việc vay tiền với các bị hại, không được nhận số tiền vay, không được bàn bạc và cũng không biết hành vi lừa dối của bị cáo, hiện nay hoàn cảnh gia đình bị cáo hết sức khó khăn; sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đồng ý với bản án sơ thẩm nên bị cáo không kháng cáo; bị cáo không đồng ý với kháng cáo của bị hại, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bị hại vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại; thu hồi và kê biên chiếc xe máy BKS 22S1-36635 để đảm bảo một phần rất nhỏ thi hành án; khởi tố hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức đối với Trần Quang Th1; bỏ lọt tội phạm đối với chồng bị cáo là Trần Quang Th1, anh S1, chị C2 (tức chị Thảo) đồng phạm với bị cáo; tăng hình phạt đối với bị cáo; bị hại Nguyễn Thị Kim T đề nghị bị cáo bồi thường thêm số tiền 10 triệu đồng bị cáo vay để mở hàng bún; bà T đại diện của ông Bạch Quang D1 đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường cho Hội cựu chiến binh xã Đông Th tổng số tiền 19.000.000 đồng vay để mở hàng bún.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích các tình tiết, tài liệu trong hồ sơ vụ án, có quan điểm:

Về nội dung liên quan đến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại Lý Thị Thu H1, Lý Thị Th2, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Thị Kim T trình bày đã tham gia từ giai đoạn sơ thẩm nhưng đến giai đoạn phúc thẩm chưa kịp đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm cấp giấy chứng nhận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, các luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận để các luật sư tham gia tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của luật sư về vấn đề này.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng (phạm tội nhiều lần) và có các tình tiết giảm nhẹ như: thành khẩn khai báo, khi phạm tội là phụ nữ có thai, bị cáo có nhân thân tốt nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức hình phạt 14 năm tù là phù hợp.

Về kháng cáo hủy bản án sơ thẩm, thu hồi xe máy SH để thi hành án trả lại tiền cho bị hại, thấy anh Trần Quang Th1 (chồng bị cáo) không trực tiếp ký và các giấy vay tiền nên cấp sơ thẩm chỉ buộc anh Th1 phải liên đới bồi thường 01 số giấy vay tiền anh Th1 đã ký tên là đúng và sơ thẩm kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xem xét xử lý đối với anh Th1, nếu có căn cứ sẽ xem xét, xử lý sau là phù hợp, có căn cứ. Còn đối với xe máy SH là tài sản chung của gia đình, anh Th1 đã trực tiếp bồi thường cho một số bị hại nhưng không đồng ý nên anh Th1 mới bán xe máy.

Kháng cáo về nội dung làm giả giấy tờ không có liên quan nên đề nghị các bị hại làm đơn tố giác gửi đến cơ quan điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang.

Từ những phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị hại, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại, giữ nguyên tội danh và hình phạt của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo Âu Thị Đ.

Người bào chữa cho bị cáo Âu Thị Đ trình bày: trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, tại thời điểm phạm tội bị cáo đang mang thai, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo tỏ ra rất ân hận, ăn năn hối cải và đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội. Quá trình sinh sống tại địa phương bị cáo chấp hành tốt pháp luật và các quy định của địa phương, thực hiện các nghĩa vụ của công dân. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại (Lý Thị Thu H1, Lý Thị Th2, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Thị Kim T, Phùng Văn H3) trình bày: bị cáo Âu Thị Đ thực hiện hành vi phạm tội có sự giúp sức của chồng là Trần Quang Th1, nếu không có chữ ký của anh Th1 thì các bị hại không cho bị cáo vay tiền vì bị cáo không có tài sản gì, anh Th1 cùng ký 07 lần đối với giấy vay tiền của bị hại T, Th2, H2 do vậy không khởi tố, truy tố Th1 về hành vi lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là lọt người lọt tội; việc thỏa thuận bán tài sản là xe máy SH để trả nợ là không có căn cứ vì chưa có lần nào anh Th1 thỏa thuận; kiến nghị của bản án sơ thẩm chỉ nêu ra chứ không giải quyết được vấn đề gì vì từ sau khi xét xử sơ thẩm cho đến nay, cơ quan điều tra chưa làm gì đối với anh Th1; bị cáo vẫn loanh quanh, chưa thành khẩn khai báo về sử dụng số tiền vay trên nên không được áp dụng tình tiết thành khẩn khai báo; theo các luật sư có người khác đứng sau bị cáo để giúp bị cáo chiếm đoạt tài sản; 02 vợ chồng bị cáo lấy số đồ poto của bà Thao để đi thế chấp vay tiền và dùng sự việc này để đi hỏi vay tiền của nhiều người. Từ những lập luận trên, các luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Quang Th1 trình bày: thừa nhận cùng với bị cáo ký tên vào các giấy vay tiền của ông Nguyễn Thanh H2, bà Lục Thị Th2, bà Nguyễn Thị Kim T, nhưng mục đích vay để đáo nợ ngân hàng, chứ không trực tiếp trao đổi, thỏa thuận về việc vay tiền với các bị hại, không được nhận số tiền vay, không được bàn bạc và cũng không biết hành vi lừa dối của bị cáo, nên không đồng ý với kháng cáo của bị hại, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, trình bày của luật sư và những người tham gia tố tụng,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại các phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Đơn kháng cáo của bị hại hợp lệ và trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung liên quan đến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại Lý Thị Thu H1, Lý Thị Th2, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Thị Kim T trình bày đã tham gia từ giai đoạn sơ thẩm nhưng đến giai đoạn phúc thẩm chưa kịp đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm cấp giấy chứng nhận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, các luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận để các luật sư tham gia tại phiên tòa phúc thẩm. Theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của luật sư về vấn đề này.

[2] Về nội dung: lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và tang vật chứng đã thu giữ, kết luận giám định cùng các tài liệu chứng cứ khác thu thập được trong quá trình điều tra vụ án, đủ cơ sở kết luận: trong khoảng thời gian từ tháng 5/2020 đến tháng 8/2020, Âu Thị Đ đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối vay tiền đáo nợ ngân hàng để chiếm đoạt tiền của 11 người bị hại trên địa bàn huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể chiếm đoạt của bà Lục Thị Th2 số tiền 100.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 250.000.000 đồng; bà Lý Thị Thu H1 số tiền 120.000.000 đồng; ông Nguyễn Thanh H2 số tiền 150.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Th4 số tiền 150.000.000 đồng; ông Bạch Quang D1 số tiền 10.000.000 đồng; bà Hoàng Thị L số tiền 140.000.000 đồng; ông Phùng Văn H3 số tiền 470.000.000 đồng; ông Hoàng Văn L2 số tiền 30.000.000 đồng; ông Phạm Đình Đ1 số tiền 35.000.000 đồng; bà Trần Thị H4 số tiền 10.000.000 đồng; tổng số tiền mà Âu Thị Đ đã chiếm đoạt của 11 bị hại là

1.465.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đối với nội dung kháng cáo xem xét vai trò của anh Trần Quang Th1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: quá trình tranh tụng công khai tại phiên tòa đã làm rõ, anh Trần Quang Th1 (chồng bị cáo Đ) cùng đến và ký tên vào các giấy vay tiền của ông Nguyễn Thanh H2, bà Lục Thị Th2, bà Nguyễn Thị Kim T, nhưng anh Th1 không trực tiếp trao đổi, thoả thuận về việc vay tiền với các bị hại, không được nhận số tiền vay, không được bàn bạc và cũng không biết hành vi lừa dối của bị cáo Đ, không được hưởng lợi gì từ các khoản tiền vay, nên chủ đủ cơ sở để khởi tố, truy tố, xét xử đối với anh Trần Quang Th1 với vai trò đồng phạm với bị cáo. Mặt khác, như phân tích tại mục [2] nêu trên, thì Âu Thị Đ đã lừa đảo chiếm đoạt của 11 bị hại với tổng số tiền là 1.465.000.000 đồng, việc điều tra, truy tố, xét xử, xác định tội danh, điều luật, khung điều luật về hình phạt, hình phạt cụ thể đối với Âu Thị Đ không phụ thuộc vào việc có truy tố, xét xử đối với Trần Quang Th1 hay không; ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã kiến nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang tiếp tục xem xét làm rõ hành vi của Trần Quang Th1 về dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là có căn cứ; đồng thời còn buộc Trần Quang Th1 có trách nhiệm liên đới với bị cáo bồi thường cho 04 bị hại mà Th1 cùng bị cáo cùng ký giấy vay tiền là đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị hại về phần này.

[4] Đối với kháng cáo của bị hại với nội dung hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại; thu hồi và kê biên chiếc xe máy BKS 22S1-36635 để đảm bảo một phần rất nhỏ thi hành án; khởi tố hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức đối với Trần Quang Th1; tăng hình phạt đối với bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, xuất phát từ mục đích vụ lợi muốn chiếm đoạt tài sản của người khác, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối không đúng sự thật làm cho bị hại tin tưởng giao tài sản là tiền cho bị cáo. Bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại với số tiền rất lớn để chi tiêu cá nhân. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo như vậy mới có tác dụng răn đe giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo cơ bản đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; thời điểm bị cáo thực hiện hành vi

phạm tội thì bị cáo đang có thai, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, tuy nhiên bị cáo cũng có tình tiết tăng nặng đó là phạm tội nhiều lần thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và áp dụng là có căn cứ, không có căn cứ để chấp nhận quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại cho rằng bị cáo chưa thành khẩn khai báo nên không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ, thành khẩn khai báo. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò, nhân thân của bị cáo, hậu quả của vụ án, xử phạt bị cáo mức án 14 năm tù là có căn cứ, tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội bị cáo gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cũng như bị hại không có thêm tình tiết nào mới để xem xét, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại về phần này.

[5] Về chiếc xe máy BKS 22S1-36635: quá trình tranh tụng công khai tại phiên tòa đã làm rõ, Trần Quang Th1 xác nhận đã bán chiếc xe mô tô mang tên của anh Th1 cho một người không quen biết trước khi có kết luận điều tra vụ án khoảng 01 tháng (Xe do anh Th1 tự mua nhưng trong khoảng tháng 5/2020). Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại xuất trình tài liệu là Công văn số 08 của Ngân hàng Việt Nam – Thịnh Vượng gửi Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tuyên Quang, nhưng đây là bản photo không có công chứng, chứng thực nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét tài liệu này. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: *“Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung của bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết, có thể xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị”*, vấn đề này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết việc tịch thu hay không tịch thu đối với xe máy BKS 22S21-26635 để đảm bảo thi hành án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét, giải quyết kháng cáo những nội dung của bản án sơ thẩm như đã viện dẫn tại Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, nên vấn đề này không thuộc phạm vi, thẩm quyền xét xử phúc thẩm. Các bị hại có quyền tiếp tục đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xem xét hành vi bán chiếc xe máy BKS 22S21-26635 của như hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức đối với Trần Quang Th1, nếu có căn cứ.

[6] Đối với kháng cáo đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường cho Hội cựu chiến binh xã Đông Th tổng số tiền 19.000.000 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: như đã nhận định tại mục [2], tài liệu trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng công khai chỉ đủ cơ sở kết luận Đ có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối

với ông Bạch Quang D1 vào ngày 28/7/2020, với số tiền 10.000.000 đồng, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về nội dung này. Đối với trình bày của bà T, ngoài số tiền 250 triệu đồng bị cáo viết giấy biên nhận thì bị cáo còn vay 10 triệu đồng để chi tiêu cá nhân, mở hàng bán bún cá. Tại phiên tòa, bà T đại diện theo ủy quyền của ông D1 cũng trình bày bị cáo hỏi vay tiền quỹ của Hội cựu chiến binh do ông D1 cầm quỹ để mở hàng bán bún. Đây là các giao dịch dân sự không phải hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên ông D1, bà T có quyền khởi kiện bằng 01 vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị hại và quan điểm trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại àm cần chấp nhận quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên tội danh và hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Âu Thị Đ.

[8] Về án phí: Bị cáo không kháng cáo nhưng bị kháng cáo. Kháng cáo của các bị hại không được chấp nhận, nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại gồm: bà Trần Thị H4, bà Nguyễn Thị Th4, ông Hoàng Văn L2, bà Hoàng Thị L, ông Phạm Đình Đ1, bà Lý Thị Thu H1, ông Phùng Văn H3, ông Bạch Quang D1, bà Lục Thị Th2, ông Nguyễn Thanh H2, bà Nguyễn Thị Kim T; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2021/HSST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, n khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: bị cáo Âu Thị Đ 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 22/3/2021.

[2] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự:

- Buộc bị cáo Âu Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang Th1 liên đới bồi thường cho bà Lục Thị Th2 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), chia ra: bị cáo Âu Thị Đ bồi thường số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), anh Trần Quang Th1 hoàn trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Buộc bị cáo Âu Thị Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang Th1 liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kim T 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), chia ra, bị cáo Âu Thị Đ bồi thường số tiền 145.000.000 (Một trăm bốn mươi lăm triệu), anh Trần Quang Th1 hoàn trả số tiền 105.000.000 đồng (Một trăm linh năm triệu đồng).

- Buộc bị cáo Âu Thị Đ và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang Th1 liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Thanh H2 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), chia ra: bị cáo Âu Thị Đ bồi thường số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng), anh Trần Quang Th1 hoàn trả số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Âu Thị Đ phải bồi thường cho các bị hại khác, cụ thể:

- Bồi thường cho bà Lý Thị Thu H1 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Th4 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Bạch Quang D1 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng);

- Bồi thường cho bà Hoàng Thị L 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Phùng Văn H3 470.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Hoàng Văn L2 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Phạm Đình Đ1 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho bà Trần Thị H4 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

[3] Về án phí: Các bị hại Trần Thị H4, Nguyễn Thị Th4, Hoàng Văn L2, Hoàng Thị L, Phạm Đình Đ1, Lý Thị Thu H1, Phùng Văn H3, Bạch Quang D1, Lục Thị Th2, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Thị Kim T, không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Trại tạm giam - CA tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo (qua trại);
- Bị hại (theo địa chỉ);
- Người có QL, NVLQ (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P.HC-TPTANDCC tại Hà Nội.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Anh Tài